

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Lê Thị Loan¹

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, làm rõ mức độ và chiều hướng tác động của từng nhân tố từ đó đưa ra những kiến nghị và đề xuất đối với cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện văn bản pháp lý đối với công tác kế toán từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong việc vận dụng chính sách kế toán theo hướng nâng cao chất lượng thông tin đối với người sử dụng và các bên liên quan hiểu rõ hơn việc vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để ra các quyết định phù hợp.

Từ khóa: Chính sách kế toán, doanh nghiệp, tỉnh Thanh Hóa, vận dụng, xây lắp.

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4687.88.06.2026.1109>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước yêu cầu ngày càng cao về minh bạch thông tin tài chính, việc vận dụng chính sách kế toán (CSKT) phù hợp là yếu tố then chốt đảm bảo chất lượng thông tin kế toán và nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp xây lắp, đặc thù hoạt động với quy mô dự án lớn, thời gian thi công dài và chi phí phân tán theo công trình khiến việc lựa chọn và vận dụng chính sách kế toán chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau.

Tại tỉnh Thanh Hóa, tính đến hết năm 2024 có trên 1.400 các doanh nghiệp xây lắp. Các doanh nghiệp này có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và tạo nguồn thu ngân sách cho địa phương. Thực tiễn cho thấy, giữa các doanh nghiệp xây lắp vẫn tồn tại sự khác biệt trong vận dụng CSKT đối với hàng tồn kho, tài sản cố định, doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng và đặc biệt là việc trích lập các khoản dự phòng. Điều này ảnh hưởng đến tính minh bạch và khả năng so sánh của thông tin kế toán giữa các doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là cần thiết, nhằm làm rõ mức độ và chiều hướng tác động của từng nhân tố, qua đó tạo cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp với mục tiêu nâng cao chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp này và đem lại nhiều thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng.

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lethiloankt@hdu.edu.vn

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Chính sách kế toán

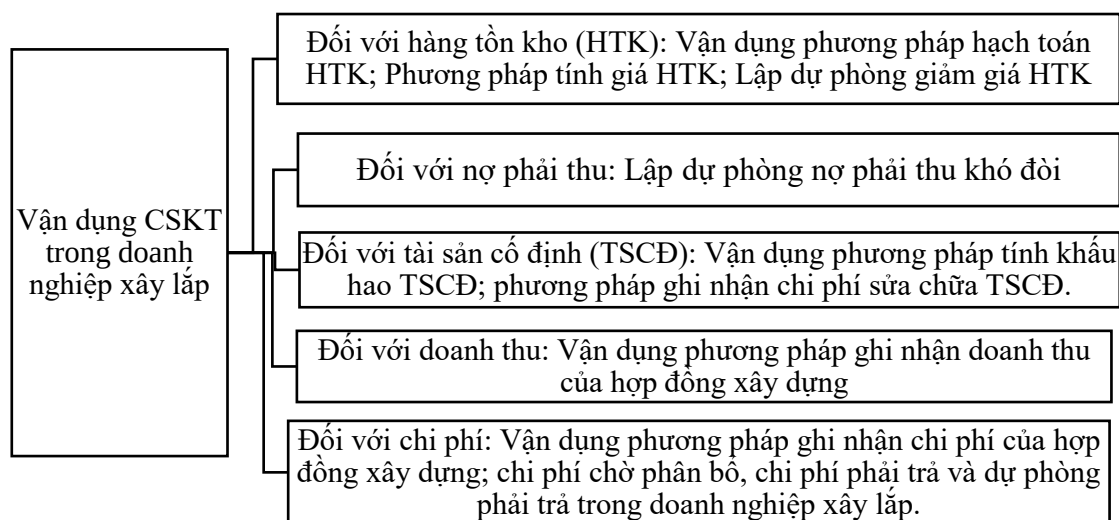
Xét trên góc độ pháp lý, chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 8 quy định CSKT là tập hợp các nguyên tắc, cơ sở và phương pháp mà doanh nghiệp lựa chọn và áp dụng khi lập và trình bày báo cáo tài chính. Chuẩn mực này đồng thời nhấn mạnh rằng doanh nghiệp chỉ được điều chỉnh CSKT trong trường hợp có yêu cầu từ chuẩn mực mới ban hành hoặc việc thay đổi giúp thông tin tài chính phản ánh trung thực, đáng tin cậy và phù hợp hơn cho người sử dụng [7].

Tại Việt Nam, theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 29 “CSKT là các nguyên tắc, cơ sở và phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong việc lập và trình bày BCTC” [2]. Điều này cho thấy, về mặt định nghĩa, hệ thống kế toán Việt Nam đã hội nhập và tiệm cận với thông lệ quốc tế.

Theo quan điểm của tác giả, việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp được thực hiện dựa trên việc cân nhắc kỹ lưỡng các nguyên tắc, phương pháp và ước tính kế toán, đảm bảo tuân thủ chuẩn mực cũng như chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.1.2. Nội dung vận dụng chính sách kế toán trong doanh nghiệp xây lắp

Trong khuôn khổ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các doanh nghiệp có thể lựa chọn và vận dụng CSKT phù hợp để cung cấp thông tin tài chính đáng tin cậy, phản ánh trung thực bản chất hoạt động sản xuất kinh doanh và đáp ứng yêu cầu quản lý. Đối với doanh nghiệp xây lắp, nội dung vận dụng CSKT chủ yếu được mô tả ở hình 1 dưới đây:



Hình 1. Nội dung vận dụng một số CSKT chủ yếu trong doanh nghiệp xây lắp

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp

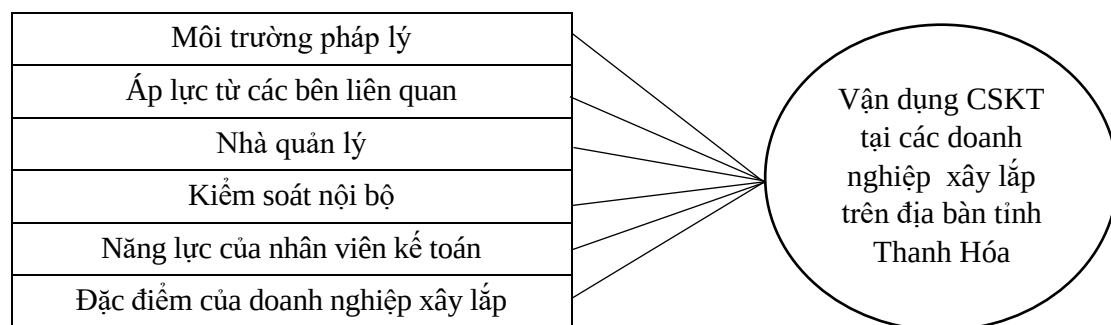
Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Waweru và cộng sự (2011) thực hiện điều tra tại 15 công ty niêm yết ở Tanzania và nhận diện nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán như: quy mô công ty, năng lực tài chính, tỷ lệ giám đốc không điều hành và năng lực nhân sự kế toán [9]. Almeida và cộng sự (2017) đã chỉ ra đặc điểm cá nhân của nhà quản trị có thể ảnh hưởng đáng kể đến cách thức vận dụng CSKT trong doanh nghiệp [6].

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu liên quan cũng đã được thực hiện. Huỳnh Thị Cẩm Nhung (2015) sử dụng phương pháp định lượng và xác định được bốn nhân tố chính: chi phí thuế, mức vay nợ, tình trạng niêm yết và trình độ kế toán viên có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT trong các doanh nghiệp xây lắp tại thành phố Đà Nẵng [3]. Nguyễn Thị Hải Bình và cộng sự (2023) cho rằng hệ thống văn bản, trình độ của nhân viên kế toán, cơ chế quản lý giám sát, áp lực cung cấp thông tin kế toán là những yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội [1]. Trong giai đoạn gần đây, các nghiên cứu tại Việt Nam tiếp tục được mở rộng theo hướng kết hợp lý thuyết nền với khảo sát thực tiễn. Vũ Quốc Thông và Trần Kim Ngân (2022) vận dụng lý thuyết hành vi và lý thuyết thông tin hữu ích để xác định nhóm nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn CSKT tại TP. Hồ Chí Minh gồm: ảnh hưởng của người bên ngoài doanh nghiệp, kế toán viên, nhà quản lý, yêu cầu cung cấp thông tin và môi trường pháp lý [4].

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng, bao gồm cả nhân tố bên trong doanh nghiệp (trình độ nhân sự kế toán, mục tiêu, quan điểm của nhà quản lý, kiểm soát nội bộ, cấu trúc tổ chức, đặc điểm tình hình tài chính...) và các yếu tố bên ngoài (chính sách thuế, áp lực cung cấp thông tin, yêu cầu kiểm toán, khung pháp lý kế toán...). Những kết quả này là cơ sở quan trọng để tiếp tục triển khai các nghiên cứu chuyên sâu hơn trong bối cảnh cụ thể của từng ngành, từng địa phương.

2.1.4. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, với đặc thù của các doanh nghiệp xây lắp tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Môi trường pháp lý bao gồm hệ thống chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, quy định về thuế và cơ chế quản lý nhà nước, có vai trò định hướng và ràng buộc hành vi kế toán của doanh nghiệp. Một môi trường pháp lý ổn định, rõ ràng và minh bạch sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vận dụng CSKT phù hợp, đồng thời nâng cao mức độ tuân thủ và tính minh bạch của thông tin kế toán. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu H1 như sau:

Giả thuyết H1: Nhân tố “Môi trường pháp lý” có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng CSKT.

Các doanh nghiệp thường chịu sự giám sát từ nhiều chủ thể bên ngoài như cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tín dụng, chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Áp lực từ các bên liên quan này buộc doanh nghiệp phải minh bạch hóa thông tin tài chính và vận dụng CSKT phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu giám sát, tạo niềm tin và nâng cao uy tín trên thị trường. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu H2 như sau:

Giả thuyết H2: Nhân tố “Áp lực từ các bên liên quan” có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng CSKT.

Nhà quản lý là người định hướng chiến lược và quyết định mức độ coi trọng công tác kế toán trong doanh nghiệp. Năng lực, nhận thức và quan điểm của nhà quản lý đối với tính minh bạch, tuân thủ pháp luật và vai trò của thông tin kế toán sẽ chi phối cách thức lựa chọn và vận dụng các CSKT trong thực tế. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu H3 như sau:

Giả thuyết H3: Nhân tố “Nhà quản lý” có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng CSKT.

KSNB là quy trình được thiết kế, thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được các mục tiêu của đơn vị. Khi KSNB được thiết kế và vận hành tốt, việc vận dụng CSKT sẽ được thực hiện nhất quán, có căn cứ và phù hợp với quy định hiện hành. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu H4 như sau:

Giả thuyết H4: Nhân tố “Kiểm soát nội bộ” có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng CSKT.

Năng lực của nhân viên kế toán thể hiện qua trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, khả năng cập nhật quy định mới và kỹ năng xét đoán nghề nghiệp. Đội ngũ kế toán có năng lực tốt sẽ giúp doanh nghiệp hiểu và vận dụng chính sách kế toán một cách chính xác, phù hợp với đặc thù hoạt động xây lắp và yêu cầu quản trị. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu H5 như sau:

Giả thuyết H5: Nhân tố “Năng lực của nhân viên kế toán” có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng CSKT.

Nhân tố “Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp” phản ánh các yếu tố nội tại như năng lực tài chính, cơ cấu sở hữu và đặc điểm quy trình thi công. Theo đó doanh nghiệp có năng lực tài chính ổn định, cơ cấu sở hữu rõ ràng và quy trình thi công được tổ chức chặt chẽ thường có xu hướng vận dụng CSKT thận trọng, phù hợp với chuẩn mực và yêu cầu quản trị nội bộ. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu H6 như sau:

Giả thuyết H6: Nhân tố “Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp” có ảnh hưởng thuận chiều đến vận dụng CSKT.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định tính được áp dụng thông qua thảo luận với các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và xây dựng các tiêu chí đo lường phù hợp.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua việc và phát phiếu khảo sát tới các bộ phận kế toán, kiểm soát nội bộ và Ban giám đốc của các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 6 biến độc lập với 21 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc với 3 biến quan sát, tổng cộng 24 biến quan sát. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), khi sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA), cỡ mẫu tối thiểu cần đạt ít nhất 5 lần số biến quan sát, tương ứng 120 quan sát [5]. Đồng thời, theo Tabachnick và Fidell (1996), cỡ mẫu tối thiểu cho phân tích hồi quy đa biến được xác định theo công thức $n = 8m + 50$, trong đó m là số biến độc lập [8]. Với 6 biến độc lập, cỡ mẫu tối thiểu cho hồi quy là $n = 98$. Trên cơ sở đó, nhằm bảo đảm yêu cầu về kích thước mẫu và nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, tác giả dự kiến khảo sát khoảng 75 doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với trung bình 4 phiếu khảo sát cho mỗi doanh nghiệp. Tổng số bảng hỏi phát ra là khoảng 300 phiếu, được gửi trực tiếp và thông qua thư điện tử hoặc đường link Google Form. Với tỷ lệ phản hồi kỳ vọng đạt 60-70%, số phiếu hợp lệ dự kiến thu về từ 180 đến 210 phiếu, đáp ứng và vượt mức yêu cầu tối thiểu cho phân tích nhân tố và hồi quy đa biến.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

3.1.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha để loại bỏ những biến quan sát không đạt yêu cầu. Với các khái niệm còn mới, giá trị Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ được coi là chấp nhận được (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Biến đo lường	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha (Môi trường pháp lý - MTPL) = 0,925				
MTPL1	11,47	8,452	0,831	0,900
MTPL2	11,49	8,206	0,818	0,904
MTPL3	11,44	8,285	0,833	0,899
MTPL4	11,49	8,348	0,818	0,904
Cronbach's Alpha (Áp lực từ các bên liên quan - ALLQ) = 0,830				
ALLQ1	6,62	4,430	0,674	0,779
ALLQ2	6,67	4,185	0,682	0,770
ALLQ3	6,60	4,105	0,709	0,743

Cronbach's Alpha (Nhà quản lý - NQL) = 0,929				
NQL1	9,76	13,501	0,862	0,897
NQL2	9,73	13,180	0,858	0,899
NQL3	9,99	14,738	0,799	0,918
NQL4	9,88	13,956	0,816	0,912
Cronbach's Alpha (Kiểm soát nội bộ - KSNB) = 0,825				
KSNB1	6,11	5,163	0,675	0,764
KSNB2	6,19	5,128	0,696	0,744
KSNB3	5,94	5,033	0,672	0,768
Cronbach's Alpha (Năng lực của nhân viên kế toán - NVKT) = 0,934				
NVKT1	8,19	6,929	0,859	0,909
NVKT2	8,16	7,131	0,832	0,917
NVKT3	8,17	6,922	0,832	0,917
NVKT4	8,23	6,686	0,853	0,911
Cronbach's Alpha (Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp - DDDN) = 0,913				
DDDN1	7,43	3,826	0,823	0,878
DDDN2	7,35	3,830	0,824	0,877
DDDN3	7,31	3,969	0,831	0,871
Cronbach's Alpha (Vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - CSKT) = 0,917				
CSKT1	7,42	5,503	0,834	0,879
CSKT2	7,38	5,172	0,817	0,895
CSKT3	7,44	5,491	0,848	0,868

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy toàn bộ thang đo đều đạt hệ số Cronbach's Alpha trên 0,6, bảo đảm độ tin cậy. Đồng thời các biến quan sát trong thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 nên toàn bộ các biến quan sát đều được giữ lại cho các bước phân tích tiếp theo.

3.1.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được áp dụng qua phương pháp trích thành phần chính (Principal Components) kết hợp quay Varimax đối với các biến độc lập, đảm bảo hệ số tải nhân tố đạt mức 0,5 trở lên để đảm bảo giá trị thực tiễn. Ngoài ra, các kiểm định KMO và Bartlett được sử dụng nhằm kiểm tra sự phù hợp của dữ liệu cũng như mức độ tương quan giữa các biến quan sát.

Kiểm định KMO và Bartlett's

Để thực hiện phân tích nhân tố, dữ liệu được đánh giá thông qua chỉ số KMO và kiểm định Bartlett, đảm bảo mức độ tương quan giữa các biến quan sát đáp ứng yêu cầu nghiên cứu. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett's

Hệ số KMO		0,807
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	3916,171
	Bậc tự do	210
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS

Bảng 2 chỉ ra rằng chỉ số KMO đạt mức 0,807, nằm trong khoảng chấp nhận được ($0,5 < KMO < 1$). Đồng thời, kiểm định Bartlett đạt ý nghĩa thống kê ($\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$), chứng tỏ các biến quan sát tồn tại mối tương quan đáng kể và dữ liệu đáp ứng đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố.

Bảng 3. Phân tích nhân tố cho các biến độc lập

Ma trận xoay nhân tố						
	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
NVKT1	0,919					
NVKT4	0,914					
NVKT3	0,904					
NVKT2	0,899					
NQL1		0,911				
NQL2		0,909				
NQL4		0,893				
NQL3		0,882				
MTPL2			0,898			
MTPL3			0,896			
MTPL4			0,890			
MTPL1			0,889			
DDDN3				0,918		
DDDN2				0,910		
DDDN1				0,903		
ALLQ3					0,865	
ALLQ2					0,853	
ALLQ1					0,837	
KSNB2						0,859
KSNB1						0,857
KSNB3						0,837

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS

Kết quả phân tích nhân tố tại Bảng 3 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, đồng thời không có hiện tượng xáo trộn giữa các nhân tố theo mô hình đề xuất. Do đó, nghiên cứu giữ nguyên tên gọi các nhân tố và biến trong mô hình. Ngoài ra, tổng phương sai trích của các nhân tố đạt 81,014% (vượt mức 50%), cho thấy các nhân tố giải thích phần lớn sự biến thiên của dữ liệu. Kết quả này xác nhận phân tích EFA là phù hợp và có ý nghĩa. Đồng thời tất cả các biến đều có hệ số tải lớn hơn 0,5 và không có sự xáo trộn giữa các biến quan sát nên tác giả giữ nguyên tên gọi các nhân tố và các biến trong mô hình.

3.1.3. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Kết quả của phân tích hồi quy đa biến được trình bày chi tiết tại Bảng 4 như sau:

Bảng 4. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,849 ^a	0,720	0,714	0,60576	1,960

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Theo kết quả tại Bảng 4, mô hình hồi quy có hệ số xác định R^2 bằng 0,720 và R^2 điều chỉnh là 0,714, cho thấy các biến độc lập giải thích được khoảng 71,4% biến thiên của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin-Watson đạt 1,960 trong khoảng từ 1 đến 3, chứng tỏ không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình. Tuy nhiên, giá trị R^2 điều chỉnh chỉ phản ánh mức độ phù hợp với dữ liệu mẫu; do đó, kiểm định F thông qua bảng ANOVA cần được tiến hành để xác định mức độ phù hợp của mô hình đối với tổng thể nghiên cứu.

Bảng 5. Kết quả phân tích ANOVA

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Trung bình các bình phương	F	Sig.
1					
Hồi quy	246,859	6	41,143	112,124	0,000b
Phần dư	95,773	261	0,367		
Tổng	342,632	267			

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Kết quả tại Bảng 5 cho thấy giá trị Sig. đạt mức rất thấp (Sig. = 0,000 < 0,05), chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng là phù hợp với dữ liệu tổng thể. Đồng thời, kết quả phân tích hồi quy mô hình như sau:

Bảng 6. Kết quả hồi quy mô hình

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
1	(Constant)	-3,217	0,273		-11,787	0,000	
	MTPL	0,493	0,041	0,413	12,008	0,000	0,904
	KSNB	0,423	0,036	0,405	11,892	0,000	0,925
	NVKT	0,476	0,044	0,364	10,867	0,000	0,955
	NQL	0,244	0,031	0,264	7,752	0,000	0,922
	DDDN	0,290	0,040	0,246	7,169	0,000	0,908
	ALLQ	0,178	0,039	0,155	4,538	0,000	0,913

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS

Kết quả từ Bảng 6 chỉ ra rằng tất cả các biến độc lập đều có giá trị Sig. thấp hơn 0,05, điều này chứng minh các nhân tố này đều tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc. Mức độ tác động của từng nhân tố được xác định thông qua hệ số Beta chuẩn hóa; nhân tố nào có giá trị Beta (xét theo trị tuyệt đối) lớn hơn thì có mức ảnh hưởng mạnh hơn. Ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$CSKT = 0,413 MTPL + 0,405 KSNB + 0,364 NVKT + 0,264 NQL + 0,246 DDDN + 0,155 ALLQ + \varepsilon$$

Ngoài ra, giá trị hệ số phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập đều dưới ngưỡng 10, đáp ứng tiêu chuẩn chấp nhận được. Điều này chứng tỏ mô hình không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng, các biến độc lập tương đối độc lập với nhau và phù hợp với các giả định của phân tích hồi quy.

3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu và kiến nghị

Kết quả phân tích định lượng cho thấy việc vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chịu tác động của 6 nhân tố. Căn cứ vào phương trình hồi quy chuẩn hóa, nhân tố “Môi trường pháp lý” có mức ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0,413$), tiếp đến là “Kiểm soát nội bộ” ($\beta = 0,405$), “Năng lực của nhân viên kế toán” ($\beta = 0,364$), “Nhà quản lý” ($\beta = 0,264$), “Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp” ($\beta = 0,246$) và “Áp lực từ các bên liên quan” ($\beta = 0,155$). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, kiến nghị đối với cơ quan ban hành pháp luật

Môi trường pháp lý là nhân tố tác động mạnh nhất đến vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa do đó tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với cơ quan ban hành pháp luật như sau:

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về kế toán và các quy định liên quan thông qua việc rà soát, sửa đổi và thống nhất Luật Kế toán, các nghị định, chuẩn mực kế toán, quy định thuế và các văn bản có liên quan, nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn và tạo lập khung pháp lý rõ ràng, phù hợp với đặc thù hoạt động của doanh nghiệp xây lắp.

Các cơ quan quản lý cần tăng cường ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể đối với những nghiệp vụ kế toán đặc thù như kế toán hợp đồng xây dựng dài hạn, ghi nhận doanh thu và chi phí theo tiến độ thi công, qua đó giúp doanh nghiệp vận dụng thống nhất và đúng quy định. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát cần được thực hiện thường xuyên và hiệu quả nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực kế toán, góp phần nâng cao tính tuân thủ pháp luật. Ngoài ra, Nhà nước cần đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý kế toán thông qua việc phát triển hạ tầng công nghệ và các nền tảng quản lý điện tử, nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý.

Thứ hai, kiến nghị đối với các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Các nhân tố kiểm soát nội bộ, năng lực nhân viên kế toán, đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp đều có tác động cùng chiều đến vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, do đó tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với các doanh nghiệp này như sau:

Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ

Doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần thiết lập cơ chế phân quyền, phân nhiệm rõ ràng nhằm bảo đảm tính minh bạch trong xử lý nghiệp vụ, đồng thời tăng cường giám sát hoạt động kế toán, nhất là tại các doanh nghiệp mà người điều hành không đồng thời là chủ sở hữu vốn. Hệ thống kiểm soát nội bộ cần được định kỳ rà soát, đánh giá để bảo đảm phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

Đầu tư nâng cao năng lực của nhân viên kế toán

Các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ kế toán, đặc biệt là kế toán trưởng và các vị trí chủ chốt, tập trung vào việc cập nhật chuẩn mực kế toán, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm kế toán hiện đại và năng lực ngoại ngữ trong bối cảnh hội nhập. Đặc biệt phải hiểu rõ đặc điểm của các doanh nghiệp xây lắp để vận dụng CSKT phù hợp theo hướng tăng cường chất lượng thông tin kế toán đối với người sử dụng.

Đổi mới tư duy quản trị doanh nghiệp

Các nhà quản lý của doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần thay đổi quan niệm coi kế toán chỉ phục vụ mục tiêu thuế, xem kế toán là công cụ quản trị quan trọng hỗ trợ ra quyết định, kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Đồng thời, cần tăng cường công bố thông tin kế toán minh bạch nhằm nâng cao uy tín, mức độ tin cậy của doanh nghiệp đối với các bên liên quan và cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn.

Thứ ba, kiến nghị đối với các tổ chức nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và hiệp hội kế toán - kiểm toán

Các tổ chức nghề nghiệp và cơ sở đào tạo cần tăng cường tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghề nghiệp phù hợp với đặc thù ngành xây lắp, giúp kế toán viên cập nhật kiến thức thực tiễn và chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống chuẩn mực, quy tắc đạo đức nghề nghiệp thống nhất, làm cơ sở định hướng cho kế toán viên trong quá trình xử lý các nghiệp vụ phức tạp, góp phần nâng cao chất lượng thông tin kế toán và uy tín nghề nghiệp.

Các hiệp hội cần đẩy mạnh vai trò kết nối thông qua việc tổ chức hội thảo, diễn đàn chuyên đề nhằm thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm thực hành tốt giữa các doanh nghiệp xây lắp. Ngoài ra, các tổ chức nghề nghiệp cần tích cực tham gia nghiên cứu và tư vấn chính sách, đóng vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý, góp phần hoàn thiện chính sách kế toán phù hợp với thực tiễn.

Thứ tư, kiến nghị đối với các bên liên quan

Các bên liên quan như kiểm toán viên, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng và các đối tác của doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần tiếp cận thận trọng và toàn diện khi phân tích thông tin về chính sách kế toán được công bố, đặc biệt là mức độ phù hợp của việc vận dụng CSKT với đặc thù hoạt động xây lắp, quy mô dự án, thời gian thi công và chi phí phân tán. Việc phân tích cần đi sâu vào thuyết minh báo cáo tài chính, nhất là các nội dung về ghi nhận doanh thu, chi phí, chi phí dở dang, trích lập dự phòng và khấu hao tài sản.

Đối với kiểm toán viên, cần chú trọng đánh giá các ước tính kế toán và xét đoán nghề nghiệp trong ghi nhận doanh thu theo tiến độ và phân bổ chi phí theo từng công trình nhằm bảo đảm tính trung thực của báo cáo tài chính. Đối với tổ chức tín dụng và nhà đầu tư, việc

sử dụng thông tin về CSKT cần gắn với đánh giá dòng tiền, rủi ro tài chính và tính bền vững của kết quả kinh doanh, đồng thời việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành chỉ có ý nghĩa khi đã xem xét và điều chỉnh các khác biệt về CSKT đã và đang vận dụng.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, bao gồm môi trường pháp lý, hệ thống kiểm soát nội bộ, năng lực đội ngũ kế toán, nhà quản lý, đặc điểm doanh nghiệp xây lắp và áp lực từ các bên liên quan, trong đó môi trường pháp lý có tác động thuận chiều và mạnh nhất. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các kiến nghị đối với Nhà nước và các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp xây lắp, các tổ chức nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và hiệp hội kế toán - kiểm toán, cũng như các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng CSKT. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu còn hạn chế, mô hình nghiên cứu mới chỉ giải thích được 71,4% sự biến thiên của việc vận dụng chính sách kế toán, phần còn lại chịu tác động của các nhân tố khác chưa được xem xét. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa việc vận dụng chính sách kế toán và chất lượng thông tin kế toán cần tiếp tục được nghiên cứu thực nghiệm trong các nghiên cứu tiếp theo. Đây sẽ là những hướng nghiên cứu mở rộng tiếp theo của tác giả trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Hải Bình, Phí Thị Diễm Hồng, Hoàng Thị Mai Anh, Trần Nguyễn Thị Yến, Phan Lê Trang (2021), *Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chính sách kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 21(5):649-659.
- [2] Bộ tài chính (2006), *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
- [3] Huỳnh Thị Cẩm Nhung (2015), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [4] Vũ Quốc Thông, Trần Kim Ngân (2022), *Những nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn chính sách kế toán tại các doanh nghiệp thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu hội thảo Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 17(3):28-43.
- [5] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [6] Ali, M. J., Ahmed, K. (2017), Determinants of accounting policy choices under international accounting standards: Evidence from South Asia, *Accounting Research Journal*, 30(4):430-446.
- [7] IFRS Foundation (2024), *IFRS® Accounting Standards - Required 1 January 2024 (Blue Book)*, IFRS Foundation, London.

- [8] Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996), *Using Multivariate Statistics* (3rd ed.), Harper Collins, New York.
- [9] Waweru, N.M., Prot Ntui, P. and Mangena, M. (2011), *Determinants of different accounting methods choice in Tanzania: A positive accounting theory approach*, Journal of Accounting in Emerging Economies, 1(2):144-159.

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF ACCOUNTING POLICIES: A CASE STUDY OF CONSTRUCTION ENTERPRISES IN THANH HOA PROVINCE

Le Thi Loan

ABSTRACT

This research focuses on analyzing the factors influencing the application of accounting policies in construction enterprises in Thanh Hoa province, clarifying the extent and direction of the impact of each factor, and offering recommendations and suggestions to state management agencies on improving legal documents regarding accounting, and to construction enterprises in Thanh Hoa province on the application of accounting policies in a way that enhances the quality of information for users and stakeholders, helping them better understand the application of accounting policies in construction enterprises in Thanh Hoa province to make appropriate decisions.

Keywords: Accounting policy, construction enterprises, Thanh Hoa, application.

** Ngày nộp bài: 24/12/2025; Ngày gửi phản biện: 26/12/2025; Ngày duyệt đăng: 30/6/2026*